

CÔNG TY TNHH IZU VIỆT NHẬT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH IZU VIỆT NHẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IZU VIET NHAT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109279448

3. Ngày thành lập: 23/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

SN 19, ngõ 91, đường Phùng Hưng, TDP 14, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sợi	1311
2.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
3.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
4.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
5.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
6.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
7.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
8.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn Sản xuất tấm dệt được tẩy, được phủ hoặc tráng nhựa - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa	1399
9.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
10.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
11.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
12.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
13.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
14.	Sản xuất giày, dép	1520
15.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
16.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
17.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
18.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
19.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

20.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
21.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
22.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo Sản xuất các đồ dệt chèn lót và sản phẩm chèn lót	1709
23.	In ấn	1811
24.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
25.	Sao chép bản ghi các loại	1820
26.	Sản xuất than cốc	1910
27.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
28.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
29.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
30.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
31.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
32.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
33.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
34.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất chất giống nhựa	2029
35.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
36.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc nguyên liệu làm thuốc	2100
37.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
38.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
39.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng như: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa	2220
40.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
41.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
42.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
43.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
44.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
45.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

46.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
47.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện);	2399
48.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
49.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng)	2420
50.	Đúc sắt, thép	2431
51.	Đúc kim loại màu (trừ vàng)	2432
52.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
53.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
54.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
55.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
56.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
57.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
58.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
59.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
60.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
61.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
62.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
63.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
64.	Sản xuất đồng hồ	2652
65.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
66.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
67.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
68.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
69.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
70.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
71.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
72.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
73.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
74.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
75.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

76.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
77.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
78.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
79.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
80.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
81.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
82.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
83.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
84.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
85.	Sản xuất máy luyện kim	2823
86.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
87.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
88.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
89.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
90.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
91.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
92.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
93.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
94.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
95.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
96.	Sản xuất nhạc cụ	3220
97.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
98.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
99.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt	3290
100.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
101.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
102.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
103.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
104.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
105.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
106.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
107.	Xây dựng nhà để ở	4101
108.	Xây dựng nhà không để ở	4102
109.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

110.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
111.	Xây dựng công trình điện	4221
112.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
113.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
114.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
115.	Xây dựng công trình thủy	4291
116.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
117.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
118.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
119.	Phá dỡ	4311
120.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
121.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
122.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
123.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
124.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
125.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)	4390
126.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
127.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
128.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
129.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
130.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
131.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
132.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
133.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
134.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
135.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

136.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ kinh doanh thiết bị y tế)	4659
137.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
138.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
139.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
140.	Bán buôn tổng hợp (trừ hàng cấm)	4690
141.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
142.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
143.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
144.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
145.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
146.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
147.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
148.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
149.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
150.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
151.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410

152.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn Chi tiết: Giám sát hoặc giám sát từ xa của hệ thống báo động an toàn điện tử, như báo trộm hoặc báo cháy, bao gồm cả việc bảo dưỡng Lắp đặt, sửa chữa, làm lại và điều chỉnh thiết bị cơ khí hoặc điện tử, bộ phận khóa điện, kết an toàn	8020
153.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: _____
 Số giấy chứng thực cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
 Chỗ ở hiện tại: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ THẾ DŨNG** Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Giám đốc*
 Sinh ngày: *06/04/1986* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001086025989*
 Ngày cấp: *11/09/2018* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *CH 22 tầng 2 dãy N7A Khu tập thể viên 103, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 Chỗ ở hiện tại: *CH 22 tầng 2 dãy N7A Khu tập thể viên 103, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội